

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024

I. Thông tin chung (Tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh (mã trường: DDM) là trường đại học công lập, trực thuộc Bộ Công Thương, thành lập năm 1958.

Địa chỉ	Phường Yên Thọ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh		
Điện thoại	0203.3871.292	Fax	0203.3871.092
Email	dhcnqn@qui.edu.vn	Website	www.who.edu.vn
Cơ quan chủ quản	Bộ Công Thương		

Sứ mệnh: Sứ mệnh của trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh là trường đại học đa ngành, sáng tạo tri thức mới, công nghệ mới; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đông bắc và cả nước.

Mục tiêu phát triển: Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh là cơ sở giáo dục đại học đa ngành theo hướng ứng dụng. Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, cập nhật chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy mới và tạo điều kiện tốt nhất cho người học phát huy tư duy sáng tạo, tự tin, có năng lực và kỹ năng toàn diện, luôn gắn đào tạo với nhu cầu của doanh nghiệp.

2. Mã trường: DDM

3. Địa chỉ trụ sở

- + Cơ sở 1: Phường Yên Thọ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh
- + Cơ sở 2: Phường Minh Thành, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

Website: www.who.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo

http://tuyensinh.who.edu.vn; Website: www.facebook.com/daihoccnqn

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Số điện thoại bàn: 0203.3871620

Số điện thoại zalo: 0989.292.300; 0977520419, 0966613495, 0989062805

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://qui.edu.vn/vi/news/Cong-tac-Hoc-sinh-Sinh-vien/bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2022-3111.html>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh. Đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý	Đại học				
1.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	80	8	7	100%
1.2	Tài chính ngân hàng	Đại học	50	19	16	100%
1.3	Kế toán	Đại học	110	40	39	100%
2	Máy tính và công nghệ thông tin	Đại học				
2.1	Công nghệ thông tin	Đại học	110	26	9	100%
3	Công nghệ kỹ thuật	Đại học				
3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Đại học	30	7	3	100%
3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đại học	110	39	8	100%
3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	96	93	61	96,72%
3.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Đại học	115	44	23	100%
4	Kỹ thuật	Đại học				
4.1	Kỹ thuật Trắc địa – bản đồ	Đại học	20	0	1	100%
4.2	Kỹ thuật mỏ	Đại học	30	12	8	100%
4.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	Đại học	30	0	5	100%
	Tổng		781	288	180	97,19%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.qui.edu.vn/de-an-tuyen-sinh/phuong-thuc-tuyen-sinh-cua-2-nam-gan-nhat-825.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

PHƯƠNG THỨC 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT

PHƯƠNG THỨC 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)

8.2 Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT

STT	Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kinh doanh và quản lý							
1.1	Quản trị kinh doanh	Kết quả thi THPT	40	1		40	1	
	Tổ hợp 1: A00	Kết quả thi THPT		0	15,0		0	15,0
	Tổ hợp 2: A09	Kết quả thi THPT		1			0	
	Tổ hợp 3: C01	Kết quả thi THPT		0			0	
	Tổ hợp 4: D01	Kết quả thi THPT		0			1	
1.2	Tài chính ngân hàng	Kết quả thi THPT	25	0		25	4	
	Tổ hợp 1: A00	Kết quả thi THPT		0	15,0		0	15,0
	Tổ hợp 2: A09	Kết quả thi THPT		0			2	
	Tổ hợp 3: C01	Kết quả thi THPT		0			0	
	Tổ hợp 4: D01	Kết quả thi THPT		0			2	
1.3	Kế toán	Kết quả thi THPT	55	3		55	7	
	Tổ hợp 1: A00	Kết quả thi THPT		0			0	
	Tổ hợp 2: A09	Kết quả thi THPT		1	15,0		7	15,0
	Tổ hợp 3: C01	Kết quả thi THPT		0			0	
	Tổ hợp 4: D01	Kết quả thi THPT		2			0	
2	Máy tính và công nghệ thông tin							
2.1	Công nghệ thông tin	Kết quả thi THPT	55	5		55	6	
	Tổ hợp 1: A00	Kết quả thi THPT		1	15,0		1	15,0
	Tổ hợp 2: A09	Kết quả thi THPT		1			5	
	Tổ hợp 3: C01	Kết quả thi THPT		0			0	
	Tổ hợp 4: D01	Kết quả thi THPT		3			0	
3	Công nghệ kỹ thuật							

STT	Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Kết quả thi THPT	15	1		15	0	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		0	15,0		0	15,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Kết quả thi THPT		1			0	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Kết quả thi THPT	55	5		55	12	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		0	15,0		1	15,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Kết quả thi THPT		5			10	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Kết quả thi THPT		0			1	
3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Kết quả thi THPT	115	6		30	26	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		2	15,0		1	15,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Kết quả thi THPT		2			22	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Kết quả thi THPT		0			1	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Kết quả thi THPT		2			2	
3.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kết quả thi THPT	100	13		30	12	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		2	15,0		0	15,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Kết quả thi THPT		9			11	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Kết quả thi THPT		1			1	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Kết quả thi THPT		1			0	
4	Kỹ thuật							
4.1	Kỹ thuật Trắc địa – bản đồ	Kết quả thi THPT	10	0		10	0	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
4.2	Kỹ thuật mỏ	Kết quả thi THPT	15	0		15	2	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		0	15,0		0	15,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Kết quả thi THPT		0			2	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
4.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	Kết quả thi THPT	15	0		15	0	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		0	15,0		0	15,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Kết quả thi THPT		0			0	

STT	Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
4.4	Kỹ thuật địa chất	Kết quả thi THPT	0	0		0	0	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		0	15,0		0	15,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	Tổng		500	34	X	345	70	X

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT

STT	Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kinh doanh và quản lý							
1.1	Quản trị kinh doanh	Xét học bạ THPT	40	18		40	3	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		6	18,0		1	18,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Xét học bạ THPT		8			0	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Xét học bạ THPT		1			0	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Xét học bạ THPT		3			2	
1.2	Tài chính ngân hàng	Xét học bạ THPT	25	1		25	4	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		0	18,0		1	18,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Xét học bạ THPT		1			0	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Xét học bạ THPT		0			3	
1.3	Kế toán	Xét học bạ THPT	55	37		55	28	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		12	18,0		15	18,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Xét học bạ THPT		13			8	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Xét học bạ THPT		1			2	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Xét học bạ THPT		11			3	
2	Máy tính và công nghệ thông tin							
2	Công nghệ thông tin	Xét học bạ THPT	55	23		55	15	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		12	18,0		9	18,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Xét học bạ THPT		6			4	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Xét học bạ THPT		5			2	

STT	Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3	Công nghệ kỹ thuật							
3	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Xét học bạ THPT	15	0		15	1	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		0	18,0		0	18,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Xét học bạ THPT		0			1	
	<i>Tổ hợp 4: C01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3: D01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Xét học bạ THPT	55	33		55	26	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		14	18,0		15	18,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Xét học bạ THPT		17			4	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Xét học bạ THPT		1			0	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Xét học bạ THPT		1			7	
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Xét học bạ THPT	115	61		66	57	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		28	18,0		31	18,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Xét học bạ THPT		14			17	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Xét học bạ THPT		5			3	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Xét học bạ THPT		14			6	
3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Xét học bạ THPT	100	71		85	29	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		32	18,0		17	18,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Xét học bạ THPT		27			8	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Xét học bạ THPT		1			1	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Xét học bạ THPT		11			3	
4	Kỹ thuật							
4	Kỹ thuật Trắc địa – bản đồ	Xét học bạ THPT	10	0		10	0	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		0	18,0		0	18,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
4	Kỹ thuật mỏ	Xét học bạ THPT	15	6		15	5	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		2	18,0		2	18,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Xét học bạ THPT		2			3	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Xét học bạ THPT		2			0	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	

STT	Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
4	Kỹ thuật tuyển khoáng	Xét học bạ THPT	15	0		15	0	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		0	18,0		0	18,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
4	Kỹ thuật địa chất	Xét học bạ THPT	0	0		0	0	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		0	18,0		0	18,0
	<i>Tổ hợp 2: A09</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3: C01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4: D01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	Tổng		500	250	X	436	168	X

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinh.qui.edu.vn/Gioi-thieu-nganh-hoc/danh-muc-nganh-duoc-phép-đào-tạo-826.html>

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7520601	Kỹ thuật mỏ	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2008	2008
2	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2008	2008
3	7340301	Kế toán	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2009	2009
4	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2009	2009
5	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	2374/QĐ-BGDĐT	28/06/2012	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2012	2012
6	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	979/QĐ-BGDĐT	19/03/2013	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2014	2014
7	7480201	Công nghệ thông tin	1484/QĐ-BGDĐT	24/04/2013	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2014	2014
8	7340201	Tài chính - Ngân hàng	535/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2017	2017
9	7340101	Quản trị kinh doanh	218/QĐ-BGDĐT	20/01/2016	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2016	2016

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT. <https://qui.edu.vn/vi/dambaoghatluong/kiem-dinh-chat-luong/chung-nhan-kiem-dinh-chat-luong-truong-dai-hoc-cong-nghiep-quang-ninh-24.html>

10.1 Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học) (Phụ lục 1)

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 290.340,7 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.140 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường

tính trên một sinh viên chính quy:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	109	9117
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	740
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	15	1882
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	0	0
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	9	384
1.5	Số phòng học đa phương tiện	75	4851
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	7	1260
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1050
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	27	74037
	TỔNG	137	84204

10.3 Danh sách giảng viên toàn thời gian (Phụ lục 2)

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.qui.edu.vn>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh đại học chính quy trên trang thông tin điện tử của CSĐT

<https://tuyensinh.qui.edu.vn/tin-tuc/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2023-689.html>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học;

- Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định hiện hành.

- Người tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam, ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh. Tuyển sinh trong cả nước

1.3 Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Năm 2024, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh thực hiện tuyển sinh nhiều đợt trong năm và sử dụng các phương thức sau:

- Sử dụng kết quả kỳ thi THPT để xét tuyển với tổ hợp các môn thi thành phần của các bài thi để xét tuyển vào các ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo;

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Xét học bạ) với tổ hợp các môn thành phần của các tổ hợp để xét tuyển vào các ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo;

- Xét tuyển thẳng học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia và các cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp Quốc gia, Quốc tế.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành /nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành / nhóm ngành xét t uyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển ² 1		Tổ hợp môn xét tuyển ² 2		Tổ hợp môn xét tuyển ² 3		Tổ hợp môn xét tuyển ² 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100 và 200	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	100 và 200	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
3	Đại học	7340301	Kế toán	100 và 200	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	80	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100 và 200	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
5	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	100 và 200	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
6	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100 và 200	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	150	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100 và 200	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	200	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100 và 200	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	150	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
9	Đại học	7520601	Kỹ thuật mô	100 và 200	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán

Mã phương thức xét tuyển: 100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

*Tổ hợp môn xét tuyển: A00 (Toán, Vật lý, Hóa học), A09 (Toán, Địa lí, GD&ĐT), C01 (Toán, Ngữ văn, Vật Lý, D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT và Học bạ THPT

1.5. Ngưỡng đảm bảo

PHƯƠNG THỨC 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT 2024

Thí sinh có tổng điểm thi THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển không nhỏ hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường. Nhà trường công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

Nhà trường sẽ công bố trên trang điện tử của Trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT về điều kiện xét tuyển và thời gian xét tuyển theo từng đợt.

PHƯƠNG THỨC 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)

Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 hoặc Xét tuyển tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển và điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) đạt từ $\geq 18,0$ điểm.

- Cách tính điểm xét tuyển:

+ Đối với thí sinh xét tuyển dựa vào cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 18,0$ điểm

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 1.6**).

$$\text{ĐXT} = \text{Môn 1} ((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}})/2) + \text{Môn 2} ((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}})/2) + \text{Môn 3} ((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}})/2)$$

+ Đối với thí sinh Xét tuyển tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp:

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 18,0$ điểm

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 1.6**)

Nhà trường sẽ công bố trên trang điện tử của Trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT về điều kiện xét tuyển và thời gian xét tuyển theo từng đợt.

PHƯƠNG THỨC 3: Xét tuyển thẳng học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia và các cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp Quốc gia, Quốc tế.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

+ Mã trường: **DDM**;

+ Mã số ngành: *xem mục 1.4*;

+ Tổ hợp xét tuyển:

A00: TOÁN, VẬT LÝ, HÓA HỌC;

A09: TOÁN, ĐỊA LÝ, GIÁO DỤC CÔNG DÂN;

C01: TOÁN, NGỮ VĂN, VẬT LÝ;

D01: TOÁN, NGỮ VĂN, TIẾNG ANH.

Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là bình đẳng như nhau.

Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

- Với các thí sinh xét tuyển theo điểm thi THPT bằng điểm nhau ở cuối danh sách mà vượt chỉ tiêu sẽ thực hiện xét ưu tiên theo thứ tự: thí sinh có nguyện vọng cao hơn, rồi đến điểm môn Toán, môn Tiếng anh lớp 10,11,12 đạt loại khá trở lên, rồi đến học bạ 3 năm THPT đạt loại khá trở lên.

- Với các thí sinh xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT bằng điểm nhau nằm cuối danh sách mà vượt chỉ tiêu sẽ thực hiện xét ưu tiên theo thứ tự: điểm trung bình chung học tập 3 năm lớp 10, 11, 12 của 02 điểm môn Toán, môn Tiếng Anh đạt loại khá trở lên.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo...

1.7.1. Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT 2024

a) Điều kiện để được xét tuyển:

- Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- Tham gia kỳ thi THPT năm 2024. Đã đăng ký sử dụng kết quả thi THPT để xét tuyển Đại học.

- Thí sinh có tổng điểm thi THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển và điểm ưu tiên đối tượng, khu vực cho các ngành đào tạo không nhỏ hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của

Nhà trường. Nhà trường công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

b) Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét điểm từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.
- Điểm xét tuyển tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1.0 điểm trở xuống.

Điểm xét tuyển bằng tổng điểm thi THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển (ĐKXT) cộng Điểm ưu tiên (nếu có);

- Căn cứ vào chỉ tiêu từng ngành và số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển, hội đồng tuyển sinh xét điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của ngành đó.

c) Thời gian mở cổng thông tin đăng ký : Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Thời gian xét tuyển:

- Theo lịch xét tuyển của Bộ Giáo dục và đào tạo

- Xét tuyển các đợt bổ sung: mỗi đợt 15 ngày, sẽ thông báo trước mỗi đợt xét bổ sung cho tới khi hết chỉ tiêu tuyển sinh.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học thông qua việc nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi vào trường theo quy định của Quy chế, trong thời hạn do trường quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được hiểu là từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác; thí sinh đã xác nhận nhập học thì không được tham gia xét tuyển ở các trường khác.

e) Cách đăng ký xét tuyển:

Thí sinh đăng ký kỳ thi THPT theo hình thức trực tuyến và thủ tục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7.2. Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)

a) Điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 hoặc Xét tuyển tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển và điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) đạt từ $\geq 18,0$ điểm.

b) Nguyên tắc xét tuyển:

+ Đối với thí sinh xét tuyển dựa vào cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 18,0$ điểm

$$\text{ĐXT} = \text{Môn 1} ((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}})/2) + \text{Môn 2} ((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}})/2) + \text{Môn 3} ((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}})/2)$$

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 1.6**)

+ Đối với thí sinh Xét tuyển tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển $\geq 18,0$ điểm

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 18,0$ điểm

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 1.6**)

Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên xét tuyển thí sinh có điểm trung bình chung học tập ba năm lớp 10, 11, 12 của 02 điểm môn Toán, môn Tiếng Anh đạt loại khá trở lên.

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

Cách 1: Xét trực tuyến trên Cổng thông tin của Bộ giáo dục và đào tạo

Cách 2: Xét tuyển sớm

- Học bạ THPT (bản sao hợp lệ);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao hợp lệ)
- Phiếu đăng ký xét tuyển theo quy định của trường;

- Thẻ căn cước công dân
- 01 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ người nhận (*của thí sinh hoặc người thân*), số điện thoại liên hệ vào mục người nhận

d) *Cách đăng ký xét tuyển:*

Cách 1: Xét trực tuyến trên Cổng thông tin của Bộ giáo dục và đào tạo

Cách 2: Đăng ký xét tuyển trực tuyến. Website: <http://tuyensinh.qui.edu.vn>

Cách 3: Trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh – Thông tin & Truyền thông Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh)

Cách 4: Nộp hồ sơ qua đường bưu điện về Địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh – Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Thực hiện chế độ tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển. Theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh công bố học phí năm học 2023 -2024 với khối kỹ thuật là 403.000đồng/ tín chỉ, khối ngành Công nghệ thông tin 382.000 đồng/ tín chỉ và khối kinh tế là 329.000đồng/ 1 tín chỉ.

Lộ trình tăng học phí của các bậc hệ đào tạo theo quy định tại Nghị định 97/2023/NĐ – CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2024: Thời gian xét theo quy định của Bộ GD&ĐT

- Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ): Xét tuyển sớm

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển sớm
Đợt 1	15/03/2024 - 14/06/2024
Đợt 2	15/06/2024 - 05/07/2024

- Xét tuyển bổ sung thí sinh đã trúng tuyển: 10/2024 đến 30/12/2024

1.12. Các nội dung khác:

1.12.1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển học bổng

a. Học bổng toàn phần

+ Có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên đối với Kết quả Kỳ thi THPT năm 2024;

+ Học sinh lớp 12 đã đoạt giải tại các kỳ thi quốc tế, quốc gia thuộc đối tượng sẽ được tuyển thẳng vào đại học theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành.

+ Thí sinh tham gia cuộc thi “*Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học năm học 2023 - 2024*” đạt giải từ giải nhì trở lên.

+ Thí sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, gia đình thuộc diện hộ nghèo và có ý chí phấn đấu trong học tập, có thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường THPT. Có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ 21 điểm trở lên đối với Kết quả thi THPT năm 2024;

b. Học bổng bán phần

+ Có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ 24 đến dưới 26 điểm đối với Kết quả Kỳ thi THPT 2024; từ 26 điểm trở lên đối với học bạ THPT tốt nghiệp năm 2024 (điểm thi tốt nghiệp THPT đạt 21 điểm trở lên);

+ Bộ đội xuất ngũ năm 2024, có bằng tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương);

+ Công an nghĩa vụ xuất ngũ năm 2024, có bằng tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương);

c. Học bổng khuyến khích

+ Có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ 22 đến dưới 24 điểm đối với Kết quả thi THPT năm 2024, từ 24 đến dưới 26 điểm đối với Học bạ THPT lớp 12 tốt nghiệp năm 2024 (điểm thi tốt nghiệp THPT 2024 đạt 20 điểm trở lên);

1.12.2. Một số quy định chính sách xét và duy trì học bổng

Học bổng được cấp cho thí sinh trúng tuyển vào Đại học chính quy trường Đại học Công nghiệp Quảng ninh trong năm 2024, thỏa mãn các tiêu chí xét cấp học bổng theo thang điểm từ cao xuống thấp cho đến hết số học bổng đã công bố.

Thứ tự xét học bổng ưu tiên lần lượt theo hồ sơ dự tuyển học bổng đợt 1, đợt 2 (nếu còn xuất học bổng) và sẽ do hội đồng học bổng quyết định. Riêng đối với học bổng toàn phần, hội đồng học bổng sẽ phỏng vấn trực tiếp.

Thí sinh nhận học bổng theo hình thức khấu trừ vào học phí của từng học kỳ khi đăng ký nhập học đúng thời gian quy định và không có giá trị chuyển đổi cho người khác cũng như chuyển đổi thành tiền mặt.

- Thí sinh bảo lưu kết quả tuyển sinh sẽ bị hủy kết quả cấp học bổng;

- Sinh viên xét duy trì học bổng mỗi năm khi thỏa những yêu cầu sau:

+ Có điểm trung bình tích lũy sau mỗi năm học 7,0 trở lên (thang điểm 10,0);

+ Sinh viên không vi phạm đạo đức, kỷ luật trong thời gian học tập tại trường;

+ Sinh viên không chuyển ngành trong suốt quá trình học tại trường.

Học bổng cấp ở năm học nào chỉ được sử dụng trong năm học đó. Với học bổng từ 2 năm trở lên, nếu sinh viên không được xét cấp duy trì học bổng của năm học hiện tại thì sẽ không xét cấp cho các năm tiếp theo;

Sinh viên nhận học bổng nếu tạm ngừng học ở bất kỳ năm học nào thì sẽ không được nhận học bổng của năm học đó và năm tiếp theo.

Sinh viên nhận học bổng nếu tự ý thôi học hoặc bị buộc thôi học sẽ có trách nhiệm bồi hoàn toàn bộ số tiền học bổng đã nhận từ Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

1.12.3. Hỗ trợ việc làm

Nhà trường xin cam kết hỗ trợ giới thiệu việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường tại các doanh nghiệp.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 33.046.454.500đ

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 26.976.697đ

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1 Tuyển sinh liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học

2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh tốt nghiệp cao đẳng ở các trường trong cả nước;
- Đã tốt nghiệp cao đẳng đúng ngành hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự thi;
 - Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;
 - Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
 - Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Nhà trường.

2.1.2 Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.1.3. Phương thức tuyển sinh:

Năm 2024, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh thực hiện tuyển sinh 1 đợt trong năm. Nhà trường tổ chức thi riêng:

Phương thức 1: Xét tuyển (chỉ dùng cho thí sinh có nguyện vọng liên thông đã tốt nghiệp cao đẳng).

Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập toàn khoá (điểm trung bình chung học tập) cao đẳng của thí sinh

Thí sinh thuộc diện xét tuyển phải thoả mãn các điều kiện sau:

Đã được cấp bằng tốt nghiệp bậc Cao đẳng (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp). Có điểm trung bình chung cuối khoá lớn hơn hoặc bằng 5.0 với thang điểm 10 hoặc lớn hơn hoặc bằng 2.0 với thang điểm 4.

Trong trường hợp nếu đảm bảo ngưỡng điểm trúng tuyển, khi số lượng thí sinh trúng tuyển nhiều hơn chỉ tiêu được tuyển. Hội đồng tuyển sinh sẽ sử dụng thêm tiêu chí phụ để xét tuyển, ưu tiên thí sinh có điểm các học phần tốt nghiệp cao hơn.

Phương thức 2: Thi tuyển

Dành cho các thí sinh không đủ điều kiện xét tuyển và các thí sinh không có nguyện vọng xét tuyển.

Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành ≥ 15.0 điểm trở lên.

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Xét tuyển và Thi tuyển	5	218/QĐ-BGDĐT	20/01/2016	Bộ Giáo dục ĐT	2018
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	500	Xét tuyển và Thi tuyển	5	535/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	Bộ Giáo dục ĐT	
3	Đại học	7340301	Kế toán	500	Xét tuyển và Thi tuyển	5	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2009
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Xét tuyển và Thi tuyển	5	1484/QĐ-BGDĐT	24/04/2013	Bộ Giáo dục ĐT	2018
5	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	500	Xét tuyển và Thi tuyển	5	2374/QĐ-BGDĐT	28/06/2012	Bộ Giáo dục ĐT	2018
6	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	500	Xét tuyển và Thi tuyển	8	979/QĐ-BGDĐT	19/03/2013	Bộ Giáo dục ĐT	2018
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	500	Xét tuyển và Thi tuyển	10	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2009
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	500	Xét tuyển và Thi tuyển	5	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2009
9	Đại học	7520601	Kỹ thuật mỏ	500	Xét tuyển và Thi tuyển	7	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2009

Mã phương thức xét tuyển: 500 sử dụng phương thức khác

2.1.5. Ngưỡng đầu vào.

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển: Đã được cấp bằng tốt nghiệp bậc Cao đẳng (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp). Có điểm trung bình chung cuối khoá lớn hơn hoặc bằng 5.0 với thang điểm 10 hoặc lớn hơn hoặc bằng 2.0 với thang điểm 4.

Tổ chức thi riêng (Môn thi Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các môn thi: Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành có tổng điểm 3 môn thi ≥ 15.0 điểm trở lên.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Mã trường: **DDM**;
- Mã số ngành: *xem mục 2.1.4*;
- Môn thi Toán, môn Cơ sở ngành, môn Chuyên ngành
- Thí sinh có bằng Cao đẳng đúng ngành hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự thi
- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành gần với ngành dự thi phải học bổ sung kiến thức theo quy định của Nhà trường;

Điểm xét tuyển giữa các môn là bình đẳng như nhau.

Các điều kiện phụ sử dụng trong thi tuyển:

Các môn Toán ≥ 5 điểm, môn Cơ sở ngành ≥ 5 điểm, môn Chuyên ngành ≥ 5 điểm

Với các thí sinh thi kết quả thi bằng điểm nhau nằm cuối danh sách mà vượt chỉ tiêu sẽ thực hiện xét ưu tiên theo thứ tự: điểm môn Toán, rồi đến thời gian nộp hồ sơ ĐKXT.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Hình thức đào tạo: Tập trung
- Thời gian đào tạo: 2 năm

Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển

- Hồ sơ theo quy định của trường
- Bảng và bảng điểm cao đẳng hợp lệ
- Bản sao Giấy khai sinh
- Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có)
- 02 phong bì dán tem ghi rõ Họ và tên, địa chỉ, số điện thoại vào mục người nhận
- 03 ảnh 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng)

2.1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển. Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo

2.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Theo quy định của Trường – thông báo cụ thể theo từng đợt tuyển sinh

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh công bố học phí năm học 2023 -2024 với khối kỹ thuật là 403.000đồng/ tín chỉ, khối ngành Công nghệ thông tin 382.000 đồng/ tín chỉ và khối kinh tế là 329.000đồng/ 1 tín chỉ.

Lộ trình tăng học phí của các bậc hệ đào tạo theo quy định tại Nghị định 97/2021/NĐ – CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Dự kiến thi Đợt 1 tháng 5/2024 và Đợt 2 tháng 11/2024

2.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.2 Tuyển sinh liên thông chính quy đối với người đã có bằng đại học

2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở giáo dục đại học trong nước cấp. Trường hợp thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học do các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam cấp thì văn bằng phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận theo quy định. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Nhà trường.

2.2.2 Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.2.3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển: Xét tuyển (chỉ dùng cho thí sinh có nguyện vọng liên thông đã tốt nghiệp đại học).

Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập toàn khoá (điểm trung bình chung học tập) đại học của thí sinh

Thí sinh thuộc diện xét tuyển phải thoả mãn các điều kiện sau:

Đã được cấp bằng tốt nghiệp bậc đại học (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp). Có điểm trung bình chung cuối khoá lớn hơn hoặc bằng 5.0 với thang điểm 10 hoặc lớn hơn hoặc bằng 2.0 với thang điểm 4.

Trong trường hợp nếu đảm bảo ngưỡng điểm trúng tuyển, khi số lượng thí sinh trúng tuyển nhiều hơn chỉ tiêu được tuyển. Hội đồng tuyển sinh sẽ sử dụng thêm tiêu chí phụ để xét tuyển, ưu tiên thí sinh có điểm các học phần tốt nghiệp cao hơn.

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Xét tuyển	5	218/QĐ-BGDĐT	20/01/2016	Bộ Giáo dục ĐT	2021
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	500	Xét tuyển	5	535/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	Bộ Giáo dục ĐT	
3	Đại học	7340301	Kế toán	500	Xét tuyển	5	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2021
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Xét tuyển	5	1484/QĐ-BGDĐT	24/04/2013	Bộ Giáo dục ĐT	
5	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	500	Xét tuyển	5	2374/QĐ-BGDĐT	28/06/2012	Bộ Giáo dục ĐT	
6	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	500	Xét tuyển	8	979/QĐ-BGDĐT	19/03/2013	Bộ Giáo dục ĐT	
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	500	Xét tuyển	10	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2021
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	500	Xét tuyển	5	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	
9	Đại học	7520601	Kỹ thuật mô	500	Xét tuyển	7	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2022

Mã phương thức xét tuyển: 500 sử dụng phương thức khác

2.5. Ngưỡng đầu vào.

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển: Đã được cấp bằng tốt nghiệp bậc đại học (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp). Có điểm trung bình chung cuối khoá lớn hơn hoặc bằng 5.0 với thang điểm 10 hoặc lớn hơn hoặc bằng 2.0 với thang điểm 4.

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- + Mã trường: **DDM**;
- + Mã số ngành: *xem mục 2.2.4*;
- + Xét tuyển

Điểm xét tuyển giữa các môn là bình đẳng như nhau.

Nguyên tắc xét tuyển/ thi tuyển: Trường xét tuyển/ thi tuyển theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ điểm cao đến điểm thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu.

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/ xét tuyển; các điều kiện xét tuyển đối với từng ngành đào tạo.

- Hình thức đào tạo: Tập trung
- Thời gian đào tạo: 2 năm

Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT

- Hồ sơ theo quy định của trường
- Bảng và bảng điểm đại học hợp lệ
- Bản sao Giấy khai sinh
- Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có)
- 02 phong bì dán tem ghi rõ Họ và tên, địa chỉ, số điện thoại vào mục người nhận
- 03 ảnh 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng)

2.2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

2.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Theo quy định của Trường – thông báo cụ thể theo từng đợt tuyển sinh

2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh công bố học phí năm học 2023 -2024 với khối kỹ thuật là 403.000đồng/ tín chỉ, khối ngành Công nghệ thông tin 382.000 đồng/ tín chỉ và khối kinh tế là 329.000đồng/ 1 tín chỉ.

Lộ trình tăng học phí của các bậc hệ đào tạo theo quy định tại Nghị định 97/2021/NĐ – CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Tuyển sinh ít nhất 02 đợt/năm (Theo thông báo Tuyển sinh từng đợt)

2.2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành). Không

III, Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

Đường link thông tin tuyển sinh vừa học vừa làm:

<https://tuyensinh.qui.edu.vn/Tuyen-sinh-Vua-lam-vua-hoc/>

3.1 Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

3.1.1 Đối tượng tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học;

- Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định hiện hành.

- Người tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam, ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

3.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3.1.3. Phương thức tuyển sinh:

Năm 2024, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh thực hiện tuyển sinh nhiều đợt trong năm và sử dụng các phương thức sau:

* Phương Thức 1: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

Xét tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển $\geq 15,0$ điểm trở lên cho các ngành đào tạo.

Điểm xét tuyển = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 15,0$ điểm Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại mục 1.6)

* Phương Thức 2: Sử dụng kết quả học tập THPT (Học bạ) không đủ 15.0 điểm thì sẽ tổ chức thi riêng Các môn thi tổ hợp A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) ≥ 15.0 điểm trở lên.

3.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200 và 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) và Thi tuyển		146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	200 và 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) và Thi tuyển		146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
3	Đại học	7340301	Kế toán	200 và 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) và Thi tuyển		146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2010
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200 và 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) và Thi tuyển		146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
5	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	200 và 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) và Thi tuyển		146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
6	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200 và 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) và Thi tuyển	40	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200 và 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) và Thi tuyển	30	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2010
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200 và 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) và Thi tuyển	20	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
9	Đại học	7520601	Kỹ thuật mỏ	200 và 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) và Thi tuyển	30	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2010

Mã phương thức xét tuyển: 200 Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); 500 Sử dụng phương thức khác.

3.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT

Xét tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển $\geq 18,0$ điểm trở lên cho các ngành đào tạo.

Điểm xét tuyển = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 15,0$ điểm

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 3.1.6**)

Phương thức 2: Tổ chức thi riêng (Môn thi theo tổ hợp A00: Toán, Vật lý, Hóa học)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tổ chức thi riêng với tổ hợp môn thi A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) $\geq 15,0$ điểm trở lên cho các ngành đào tạo.

3.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

+ Mã trường: **DDM**;

+ Mã số ngành: *xem mục 3.1.4*;

+ Tổ hợp xét tuyển:

A00: TOÁN, VẬT LÝ, HÓA HỌC;

A09: TOÁN, ĐỊA LÝ, GIÁO DỤC CÔNG DÂN;

C01: TOÁN, NGỮ VĂN, VẬT LÝ

D01: NGỮ VĂN, TOÁN, TIẾNG ANH;

Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là bình đẳng như nhau.

Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

- Với các thí sinh thi và xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT bằng điểm nhau nằm cuối danh sách mà vượt chỉ tiêu sẽ thực hiện xét ưu tiên theo thứ tự: điểm môn Toán, rồi đến thời gian nộp hồ sơ ĐKXT.

3.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo...

Năm 2024 Tuyển sinh ít nhất 02 đợt/ năm (Theo thông báo Tuyển sinh từng đợt)

Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)

a) Điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Xét tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển $\geq 15,0$ điểm trở lên cho các ngành đào tạo.

b) Nguyên tắc xét tuyển:

Điểm xét tuyển = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 15,0$ điểm

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 3.1.6**)

Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên xét tuyển thí sinh có điểm trung bình chung học tập ba năm lớp 10, 11, 12 của 02 điểm môn Toán, môn Tiếng Anh đạt loại khá trở lên.

c) Hồ sơ xét tuyển:

- Học bạ THPT (bản sao hợp lệ);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao hợp lệ) hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời nếu tốt nghiệp năm 2024;
- Phiếu đăng ký xét tuyển theo quy định của trường;
- Giấy chứng nhận ưu tiên bản sao hợp lệ (nếu có);
- 02 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ người nhận (*của thí sinh hoặc người thân*), số điện thoại liên hệ vào mục người nhận

Phương thức 2. Tổ chức thi riêng (Môn thi theo tổ hợp A00: Toán, Vật lý, Hóa học)

a) **Hồ sơ xét tuyển:**

- Học bạ THPT (bản sao hợp lệ);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao hợp lệ) hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời nếu tốt nghiệp năm 2024;
- Phiếu đăng ký xét tuyển theo quy định của trường;
- Giấy chứng nhận ưu tiên bản sao hợp lệ (nếu có);
- 02 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ người nhận (*của thí sinh hoặc người thân*), số điện thoại liên hệ vào mục người nhận

b) **Cách đăng ký xét tuyển:**

Cách 1: Trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh - Thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Cách 2: Đăng ký xét tuyển trực tuyến.

Cách 3: Nộp hồ sơ qua đường bưu điện về Địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh - Thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

Thời gian dự kiến:

Đợt 1: tháng 5/2024

Đợt 2: tháng 11/2024

3.1.8. Chính sách ưu tiên: Thực hiện chế độ tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế hiện hành của Bộ GDĐT.

3.1.9. Lệ phí xét tuyển:

Theo quy định của Trường – thông báo cụ thể theo từng đợt tuyển sinh

3.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên vừa học vừa làm và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh công bố học phí năm học 2023 -2024 với khối kỹ thuật là 570.000đồng/ tín chỉ, khối ngành Công nghệ thông tin 570.000 đồng/ tín chỉ và khối kinh tế là 492.000đồng/ 1 tín chỉ.

Lộ trình tăng học phí của các bậc hệ đào tạo theo quy định tại Nghị định 97/2021/NĐ – CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

2.1.11. Các nội dung khác: (Không trái với quy định hiện hành). Không

3.2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

3.2.1 Tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học từ cao đẳng lên đại học

3.2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh tốt nghiệp cao đẳng ở các trường trong cả nước;

- Đã tốt nghiệp cao đẳng đúng ngành hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự thi;
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Nhà trường.

3.2.1.2 Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3.2.1.3. Phương thức tuyển sinh:

Năm 2024, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh thực hiện tuyển sinh 2 đợt trong năm. Nhà trường tổ chức thi riêng:

Phương thức 1: Xét tuyển (chỉ dùng cho thí sinh có nguyện vọng liên thông đã tốt nghiệp cao đẳng).

Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập toàn khoá (điểm trung bình chung học tập) cao đẳng của thí sinh

Thí sinh thuộc diện xét tuyển phải thoả mãn các điều kiện sau:

Đã được cấp bằng tốt nghiệp bậc Cao đẳng (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp). Có điểm trung bình chung cuối khoá lớn hơn hoặc bằng 5.0 với thang điểm 10 hoặc lớn hơn hoặc bằng 2.0 với thang điểm 4.

Trong trường hợp nếu đảm bảo ngưỡng điểm trúng tuyển, khi số lượng thí sinh trúng tuyển nhiều hơn chỉ tiêu được tuyển. Hội đồng tuyển sinh sẽ sử dụng thêm tiêu chí phụ để xét tuyển, ưu tiên thí sinh có điểm các học phần tốt nghiệp cao hơn.

Phương thức 2: Thi tuyển

Dành cho các thí sinh không đủ điều kiện xét tuyển và các thí sinh không có nguyện vọng xét tuyển.

Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành ≥ 15.0 điểm trở lên.

3.2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Xét tuyển và Thi tuyển	15	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	500	Xét tuyển và Thi tuyển		146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
3	Đại học	7340301	Kế toán	500	Xét tuyển và Thi tuyển		146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2015
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Xét tuyển và Thi tuyển		146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
5	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	500	Xét tuyển và Thi tuyển		146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
6	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	500	Xét tuyển và Thi tuyển	15	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	500	Xét tuyển và Thi tuyển	15	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2015
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	500	Xét tuyển và Thi tuyển	15	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
9	Đại học	7520601	Kỹ thuật mỏ	500	Xét tuyển và Thi tuyển	15	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2015

Mã phương thức xét tuyển: 500 sử dụng phương thức khác

3.2.1.5. Ngưỡng đầu vào.

- Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển:

+ Đã được cấp bằng tốt nghiệp bậc Cao đẳng (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp). Có điểm trung bình chung cuối khoá lớn hơn hoặc bằng 5.0 với thang điểm 10 hoặc lớn hơn hoặc bằng 2.0 với thang điểm 4.

Tổ chức thi riêng (Môn thi Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các môn thi: Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành có tổng điểm 3 môn thi ≥ 15.0 điểm trở lên.

3.2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Mã trường: **DDM**;
- Mã số ngành: *xem mục 3.2.1.4*;
- Môn thi Toán, môn Cơ sở ngành, môn Chuyên ngành
- Thí sinh có bằng Cao đẳng đúng ngành hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự thi
- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành gần với ngành dự thi phải học bổ sung kiến thức theo quy định của Nhà trường;

Điểm xét tuyển giữa các môn là bình đẳng như nhau.

Các điều kiện phụ sử dụng trong thi tuyển:

Các môn Toán ≥ 5 điểm, môn Cơ sở ngành ≥ 5 điểm, môn Chuyên ngành ≥ 5 điểm

Với các thí sinh thi kết quả thi bằng điểm nhau nằm cuối danh sách mà vượt chỉ tiêu sẽ thực hiện xét ưu tiên theo thứ tự: điểm môn Toán, rồi đến thời gian nộp hồ sơ ĐKXT.

3.2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Hình thức đào tạo: Tập trung
- Thời gian đào tạo: 2 năm

Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển

- Hồ sơ theo quy định của trường
- Bằng và bảng điểm cao đẳng hợp lệ
- Bản sao Giấy khai sinh
- Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có)
- 02 phong bì dán tem ghi rõ Họ và tên, địa chỉ, số điện thoại vào mục người nhận
- 03 ảnh 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng)

3.2.1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển. Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo.

3.2.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Theo quy định của Trường – thông báo cụ thể theo từng đợt tuyển sinh

3.2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh công bố học phí năm học 2023 -2024 với khối kỹ thuật là 570.000đồng/ tín chỉ, Công nghệ thông tin 570.000đồng/ 1 tín chỉ và khối kinh tế là 492.000đồng/ 1 tín chỉ.

Lộ trình tăng học phí của các bậc hệ đào tạo theo quy định tại Nghị định 97/2023/NĐ – CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

3.2.1.11. Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm.

Tuyển sinh ít nhất 02 đợt/năm (Theo thông báo Tuyển sinh từng đợt)

Đợt 1: Tháng 5/2024

Đợt 2: Tháng 11/2024

3.2.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành). Không

Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

3.2.2 Tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học đối với người đã có bằng đại học

3.2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở giáo dục đại học trong nước cấp. Trường hợp thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học do các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam cấp thì văn bằng phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận theo quy định. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Nhà trường.

3.2.2.2 Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3.2.2.3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển: Dùng cho thí sinh có nguyện vọng liên thông đã tốt nghiệp đại học

Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập toàn khoá (điểm trung bình chung học tập) đại học của thí sinh

Thí sinh thuộc diện xét tuyển phải thoả mãn các điều kiện sau:

Đã được cấp bằng tốt nghiệp bậc đại học (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp). Có điểm trung bình chung cuối khoá lớn hơn hoặc bằng 5.0 với thang điểm 10 hoặc lớn hơn hoặc bằng 2.0 với thang điểm 4.

Trong trường hợp nếu đảm bảo ngưỡng điểm trúng tuyển, khi số lượng thí sinh trúng tuyển nhiều hơn chỉ tiêu được tuyển. Hội đồng tuyển sinh sẽ sử dụng thêm tiêu chí phụ để xét tuyển, ưu tiên thí sinh có điểm các học phần tốt nghiệp cao hơn.

3.2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Xét tuyển		146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	500	Xét tuyển	15	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
3	Đại học	7340301	Kế toán	500	Xét tuyển	15	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2017
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Xét tuyển	15	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
5	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	500	Xét tuyển		146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
6	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	500	Xét tuyển	15	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	500	Xét tuyển	15	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2017
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	500	Xét tuyển	15	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
9	Đại học	7520601	Kỹ thuật mỏ	500	Xét tuyển	15	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2017

Mã phương thức xét tuyển: 500 Sử dụng phương thức khác

3.2.2.5. Ngưỡng đầu vào.

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển: Đã được cấp bằng tốt nghiệp bậc đại học (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp). Có điểm trung bình chung cuối khoá lớn hơn hoặc bằng 5.0 với thang điểm 10 hoặc lớn hơn hoặc bằng 2.0 với thang điểm 4.

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- + Mã trường: **DDM**;
- + Mã số ngành: *xem mục 2.2.4*;
- + Xét tuyển

Điểm xét tuyển giữa các môn là bình đẳng như nhau.

Nguyên tắc xét tuyển: Trường xét tuyển nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ điểm cao đến điểm thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu.

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển các điều kiện xét tuyển đối với từng ngành đào tạo.

- Hình thức đào tạo: Tập trung
- Thời gian đào tạo: 2 năm

Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển

- Hồ sơ theo quy định của trường
- Bảng và bảng điểm đại học hợp lệ
- Bản sao Giấy khai sinh
- Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có)
- 02 phong bì dán tem ghi rõ Họ và tên, địa chỉ, số điện thoại vào mục người nhận
- 03 ảnh 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng)

2.2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển. Theo quy chế tuyển sinh Bộ Giáo dục và đào tạo

2.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Theo quy định của Trường – thông báo cụ thể theo từng đợt tuyển sinh

2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh công bố học phí năm học 2023 -2024 với khối kỹ thuật là 570.000đồng/ tín chỉ, Công nghệ thông tin 570.000đồng/ 1 tín chỉ và khối kinh tế là 492.000đồng/ 1 tín chỉ.

Lộ trình tăng học phí của các bậc hệ đào tạo theo quy định tại Nghị định 97/2023/NĐ – CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Tuyển sinh ít nhất 02 đợt/năm (Theo thông báo Tuyển sinh từng đợt)

2.2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành). Không

PHỤ LỤC 1

Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023(Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			27
1	Tiến sĩ			
2	Thạc sĩ			27
2.1	Kỹ thuật			
2.1.1	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật	0
2.1.2	Khai thác mỏ	8520603	Kỹ thuật	27
B	ĐẠI HỌC			1252
3	Đại học chính quy			1190
3.1	Chính quy			1145
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	77
3.1.2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	53
3.1.2.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	173
3.1.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			
3.1.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	110
3.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật			
3.1.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	12
3.1.2.3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	134
3.1.2.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	298
3.1.2.3.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	251
3.1.2.4	Kỹ thuật			
3.1.2.4.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	1
3.1.2.4.2	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	33
3.1.2.4.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	3
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			37
3.3.1	Kinh doanh và quản lý			
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2
3.3.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.3.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin			
3.3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	1
3.3.3	Công nghệ kỹ thuật			
3.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	3
3.3.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	13
3.3.3.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	4
3.3.4	Kỹ thuật			
3.3.4.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	0
3.3.4.2	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	4
3.3.4.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	6
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			8
3.4.1	Kinh doanh và quản lý			
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1
3.4.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	1
3.4.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2
3.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin			
3.4.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.4.3	Công nghệ kỹ thuật			
3.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	1
3.4.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	1
3.4.3.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.4	Kỹ thuật			
3.4.4.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	0
3.4.4.2	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	2
3.4.4.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	0
4	Đại học vừa làm vừa học			62
4.1	Vừa làm vừa học			48
4.1.1	Kinh doanh và quản lý			
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	8

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.1.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			
4.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.1.3	Công nghệ kỹ thuật			
4.1.3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
4.1.3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
4.1.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	9
4.1.3.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
4.1.4	Kỹ thuật			
4.1.4.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	0
4.1.4.2	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	31
4.1.4.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			7
4.3.1	Kinh doanh và quản lý			
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2
4.3.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin			
4.3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.3.3	Công nghệ kỹ thuật			
4.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.3.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.4	Kỹ thuật			
4.3.4.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	0
4.3.4.2	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	5
4.3.4.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			7

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.4.1	Kinh doanh và quản lý			
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin			
4.4.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.4.3	Công nghệ kỹ thuật			
4.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.3.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.4	Kỹ thuật			
4.4.4.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	7
4.4.4.2	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	0
4.4.4.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	0
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

PHỤ LỤC 2

Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Hoàng Văn Nghị		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ thuật mỏ
2	Nguyễn Duy Cường		Thạc sĩ	Địa chất		Kỹ thuật địa chất
3	Phạm Hữu Chiến		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
4	Nguyễn Sĩ Sơn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
5	Vũ Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Kỹ thuật tuyển khoáng		Kỹ thuật tuyển khoáng
6	Doãn Văn Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
7	Đặng Thị Thu Giang		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
8	Nguyễn Ngọc Minh		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ thuật mỏ
9	Đỗ Thị Hoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
10	Lãnh Thị Hòa		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Tài chính - ngân hàng
11	Nguyễn Nguyên Ngọc		Thạc sĩ	Toán tin		Công nghệ thông tin
12	Nguyễn Thị Thủy		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Tài chính - ngân hàng
13	Phạm Quang Tiến		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
14	Trần Ngân Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
15	Nguyễn Thị Thanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật tuyển khoáng		Kỹ thuật tuyển khoáng
16	Bùi Thị Nguyệt Ánh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
17	Đặng Đình Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
18	Đặng Đình Đức		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
19	Vũ Đức Quyết		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
20	Lê Quyết Thắng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
21	Phạm Thị Hà Thanh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Tài chính - ngân hàng
22	Vũ Đình Trọng		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
23	Nguyễn Văn Chung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
24	Lê Quý Chiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
25	Vũ Thị Lan		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
26	Trương Thị Khánh Ly		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Tài chính - ngân hàng
27	Nguyễn Thị Thơm		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Tài chính - ngân hàng
28	Hồ Trung Sỹ		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ thuật mỏ
29	Ngô Văn Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
30	Nguyễn Hồng Quân		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
31	Trần Đình Hưởng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
32	Phạm Duy Quân		Đại học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ
33	Nguyễn Thị Mơ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
34	Phạm Quang Thành		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
35	Đỗ Văn Thước		Thạc sĩ	Kỹ thuật tuyển khoáng		Kỹ thuật tuyển khoáng
36	Bùi Kim Dung		Thạc sĩ	Kỹ thuật tuyển khoáng		Kỹ thuật tuyển khoáng
37	Nguyễn Thanh Hằng		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
38	Bùi Thanh Nhu		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
39	Khuong Phúc Lợi		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		Khai thác mỏ , Kỹ thuật mỏ
40	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ
41	Nguyễn Mạnh Tường		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ thuật mỏ
42	Ngô Thị Hoài		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
43	Bùi Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
44	Lê Văn Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
45	Bùi Trung Kiên		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
46	Vũ Quang Vinh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
47	Trần Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
48	Nguyễn Huy Hoàng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
49	Hoàng Thị Bích Hòa		Tiến sĩ	Kỹ thuật tuyển khoáng		Kỹ thuật tuyển khoáng
50	Lê Thị Thu Hoàng		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ
51	Nguyễn Thị Mến		Đại học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
52	Lê Thị Phương		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
53	Đoàn Thùy Dương		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		Công nghệ thông tin
54	Nguyễn Bá Thiện		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
55	Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
56	Vũ Thị Ngọc		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
57	Nguyễn Khắc Hiếu		Tiến sĩ	Địa chất học		Kỹ thuật địa chất
58	Phạm Thúy Hằng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
59	Nguyễn Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
60	Nguyễn Thị Thu Hường		Thạc sĩ	Địa chất học		Kỹ thuật địa chất
61	Đặng Thị Thái Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ
62	Đỗ Mạnh Phong	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khai thác mỏ		Khai thác mỏ
63	Trần Thị Thu Lan		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
64	Trần Thị Thom		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
65	Nguyễn Thị Thúy		Thạc sĩ	Kế toán		Tài chính - ngân hàng
66	Nguyễn Đình Hào		Đại học	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
67	Hoàng Thị Thúy		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - ngân hàng
68	Nguyễn Phương Thúy		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
69	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - ngân hàng
70	Lê Xuân Hương		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Tài chính - ngân hàng
71	Bùi Ngọc Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ
72	Nguyễn Thị Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
73	Nguyễn Thành Trung		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
74	Lâm Thị Huyền		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
75	Vũ Thị Phụng		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
76	Ngô Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
77	Đào Đức Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
78	Đỗ Xuân Huỳnh		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
79	Hoàng Văn Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ thuật mỏ
80	Tạ Văn Kiên		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		Khai thác mỏ , Kỹ thuật mỏ
81	Lương Văn Tộ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
82	Phạm Thu Hiền		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
83	Vũ Hữu Quảng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
84	Nguyễn Thị Mai		Thạc sĩ	Kỹ thuật tuyển khoáng		Kỹ thuật tuyển khoáng
85	Lê Thị Bình Minh		Thạc sĩ	Địa chất công trình		Kỹ thuật địa chất
86	Lê Thị Thúy Hợi		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
87	Vi Thị Nhung		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
88	Nguyễn Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
89	Hoàng Hùng Thắng		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		Khai thác mỏ
90	Ngô Thị Hải		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ
91	Nguyễn Tô Hoài		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		Khai thác mỏ , Kỹ thuật mỏ
92	Phạm Thị Thanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ
93	Trần Văn Liêm		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
94	Nguyễn Thu Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
95	Vũ Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		Khai thác mỏ , Kỹ thuật mỏ
96	Vũ Ngọc Thuần		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
97	Bùi Thị Thêm		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
98	Đoàn Thị Như Quỳnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
99	Bàng Văn Sơn		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
100	Nguyễn Thị Phúc		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
101	Trần Thị Duyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật tuyển khoáng		Kỹ thuật tuyển khoáng
102	Nguyễn Thị Thúy Chinh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
103	Bùi Duy Khuông		Đại học	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
104	Nguyễn Thị Kim Tuyền		Thạc sĩ	Kỹ thuật tuyển khoáng		Kỹ thuật tuyển khoáng
105	Đỗ Văn Vang		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
106	Giang Quốc Khánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
107	Nguyễn Thị Thương Duyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
108	Đặng Ngọc Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
109	Trần Hoàng Tùng		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
110	Nguyễn Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
111	Nguyễn Thị Thương Huyền		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - ngân hàng
112	Vũ Đình Hoan		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ thuật mỏ
113	Phạm Anh Mai		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
114	Vũ Thị Duyên		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
115	Lưu Bình		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
116	Đỗ Thị Mơ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
117	Nguyễn Quang Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
118	Trần Xuân Thủy		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ
119	Đoàn Thị Bích Thủy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
120	Nguyễn Văn Hậu		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
121	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật tuyển khoáng		Kỹ thuật tuyển khoáng
122	Trần Thị Vân		Thạc sĩ	Kỹ thuật tuyển khoáng		Kỹ thuật tuyển khoáng

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
123	Nguyễn Văn Đức		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ thuật mỏ
124	Trần Văn Duyệt		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ thuật mỏ
125	Lê Văn Chung		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
126	Vũ Thị Hằng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
127	Phạm Thị Như Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
128	Trần Thanh Tuyền		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
129	Nguyễn Thị Mai Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ
130	Trần Văn Thương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
131	Trần Thị Mây		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
132	Nguyễn Văn Thản		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		Khai thác mỏ , Kỹ thuật mỏ
133	Phạm Đức Thang		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		Khai thác mỏ , Kỹ thuật mỏ
134	Cát Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
135	Nguyễn Đức Thành		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
136	Dương Anh Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
137	Nguyễn Thanh Anh Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
138	Trần Văn Đắc		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
139	Nguyễn Văn Hoan		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
140	Đào Huy Hoàng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
141	Phạm Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
142	Đặng Thanh Phú		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
143	Trần Đăng Thi		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
144	Trần Quang Trọng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
145	Trần Ngọc Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
146	Trần Ngọc Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
147	Vũ Thành Thái		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
148	Trần Mạnh Phúc		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
149	Nguyễn Văn Tịnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
150	Trần Anh Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
151	Hoàng Mạnh Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
152	Vũ Xuân Hồng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
153	Vũ Văn Trọng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
154	Giang Lương Mừng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
155	Nguyễn Văn Trung		Tiến sĩ	Tự động hoá		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
156	Lê Thanh Cương		Thạc sĩ	Kỹ thuật Cơ khí động lực		Công nghệ cơ khí ô tô
157	Bùi Công Viên		Thạc sĩ	Giáo dục học (LL&PP dạy học bộ môn kỹ thuật công nghiệp)		Công nghệ cơ khí ô tô
158	Phạm Duy Học		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
159	Trần Thanh Tuyền		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
160	Phạm Đức Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy thiết bị mỏ, dầu khí		Công nghệ cơ khí ô tô
161	Đỗ Ngọc Túy		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
162	Lưu Quang Thủy		Thạc sĩ	Tuyển khoáng		Kỹ thuật tuyển khoáng
163	Trần Đức Quý		Thạc sĩ	Điện khí hóa mỏ		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
Tổng số giảng viên toàn trường		1	162			

Quảng Ninh, Ngày tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Cán bộ kê khai
 Lâm Thị Huyền
 Điện thoại: 0966613495
 Email: huyenltqui@gmail.com

